

**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc</b>	<b>2 - 3</b>
<b>3. Báo cáo tài chính tổng hợp</b>	
- Bảng cân đối kế toán	4-5
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 26



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính Quý 2/2022

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung được cổ phần hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100114493 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 19/11/2021 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp; Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Phan Văn Thành	Chủ tịch
Ông Phạm Xuân Thành	Thành viên
Ông Dương Chí Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Thanh	Thành viên
Ông Phan Hữu Bằng	Thành viên
Ông Lê Vũ Thành	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Dương Chí Bình	Giám đốc
Ông Phạm Xuân Thành	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Thanh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm các vị như sau:

**Ban Kiểm soát**

Bà Hoàng Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Trần Duy Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dương	Thành viên

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

**TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Bình, ngày 19 tháng 7 năm 2022

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Phan Văn Thành**

10/01/2022  
CC  
CC  
VIỆT  
TRUNG  
QUẢNG  
BÌNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	30/6/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>50.982.958.056</b>	<b>40.635.280.171</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>11.062.166.834</b>	<b>1.608.729.304</b>
1. Tiền	111	11.062.166.834	1.608.729.304
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>22.860.102.801</b>	<b>25.622.942.165</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	13.507.697.526	13.476.374.969
2. Trả trước cho người bán	132	816.319.000	173.557.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	13.254.425.560	17.378.943.135
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-4.718.339.285	-5.405.932.939
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>16.026.923.181</b>	<b>12.401.627.946</b>
1. Hàng tồn kho	141	16.058.073.055	12.436.321.744
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-31.149.874	-34.693.798
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>33.765.240</b>	<b>1.980.756</b>
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	33.765.240	1.980.756
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>222.434.067.471</b>	<b>225.544.825.250</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>118.647.309.307</b>	<b>100.281.293.772</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	118.647.309.307	100.281.293.772
- Nguyên giá	222	230.603.414.834	208.060.293.723
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-111.956.105.527	-107.778.999.951
<b>IV. Tài sản dài hạn dở dang</b>	<b>240</b>	<b>20.230.286.659</b>	<b>41.716.321.243</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	20.230.286.659	41.716.321.243
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>81.840.000.000</b>	<b>81.840.000.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	81.840.000.000	81.840.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>1.716.471.505</b>	<b>1.707.210.235</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.716.471.505	1.707.210.235
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>273.417.025.527</b>	<b>266.180.105.421</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	30/6/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>89.734.443.480</b>	<b>74.288.614.696</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>86.531.748.253</b>	<b>71.085.919.469</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	7.710.352.207	6.588.175.397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.766.955.330	1.478.012.830
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	730.551.531	232.067.714
4. Phải trả người lao động	314	4.723.152.240	6.394.631.684
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	0	164.298.185
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14.295.568.674	6.165.878.674
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	50.988.809.533	46.792.529.697
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	6.316.358.738	3.270.325.288
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>3.202.695.227</b>	<b>3.202.695.227</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	292.000.000	292.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	2.910.695.227	2.910.695.227
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>183.682.582.047</b>	<b>191.891.490.725</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>183.002.582.047</b>	<b>191.211.490.725</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	170.817.910.000	170.817.910.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	7.451.470.765	232.634.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.733.201.282	20.160.946.725
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4.733.201.282	20.160.946.725
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>680.000.000</b>	<b>680.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	431	680.000.000	680.000.000
<b>T CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>273.417.025.527</b>	<b>266.180.105.421</b>

LẬP BIỂU

  
 Phan Hữu Bằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Hữu Bằng

Quảng Bình, ngày 19 tháng 7 năm 2022

CHỦ TỊCH HĐQT


  
 Phan Văn Thành

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Mẫu số B 02 - DN

Từ ngày 01/01/2022-30/6/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TOÀN CÔNG TY			
		Quý 2/2022	Quý 2/2021	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
A	B	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	16.891.136.397	7.980.587.059	26.134.621.771	15.507.419.742
2. Các khoản giảm trừ	02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	16.891.136.397	7.980.587.059	26.134.621.771	15.507.419.742
4. Giá vốn hàng bán	11	15.477.609.996	8.221.718.097	23.814.287.354	17.158.053.232
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20	1.413.526.401	-241.131.038	2.320.334.417	-1.650.633.490
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.929.241.271	66.418.296	9.930.264.451	17.686.140.898
7. Chi phí tài chính	22	775.771.692	1.289.477.452	1.587.028.025	2.219.769.512
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	775.771.692	1.269.716.573	1.573.217.264	2.166.247.755
8. Chi phí bán hàng	25	105.478.148	81.571.820	161.618.148	244.492.970
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.216.119.423	3.413.004.026	6.507.299.141	6.561.505.615
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		0	0	0	0
[30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30	7.245.398.409	-4.958.766.040	3.994.653.554	7.009.739.311
11. Thu nhập khác	31	360.646.088	678.135.591	738.573.851	1.382.524.510
12. Chi phí khác	32	26.123	90.482.744	26.123	112.628.051
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	360.619.965	587.652.847	738.547.728	1.269.896.459
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	7.606.018.374	-4.371.113.193	4.733.201.282	8.279.635.770
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60	7.606.018.374	-4.371.113.193	4.733.201.282	8.279.635.770

Quảng Bình, ngày 19 tháng 7 năm 2022

LẬP BIỂU



Phan Hữu Bằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Hữu Bằng

CHỦ TỊCH HĐQT



Phan Văn Thành

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)**

Mẫu số B 03 - DN

Quý 2/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	23.640.557.161	16.659.040.799
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-12.002.678.336	-14.856.498.702
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-5.674.416.351	-9.193.945.514
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-1.737.515.449	-2.121.307.151
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-692.391.334	-780.028.546
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	27.942.078.529	30.140.991.870
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-7.226.560.809	-4.070.412.675
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>24.249.073.411</b>	<b>15.777.840.081</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-138.385.581	-68.629.288
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-138.385.581</b>	<b>-68.629.288</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.441.289.113	4.625.763.970
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-20.098.539.413	-22.058.988.263
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-14.657.250.300</b>	<b>-17.433.224.293</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>9.453.437.530</b>	<b>-1.724.013.500</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.608.729.304</b>	<b>5.775.257.312</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>11.062.166.834</b>	<b>4.051.243.812</b>

LẬP BIỂU

Phan Hữu Bằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Hữu Bằng

Quảng Bình, ngày 19 tháng 7 năm 2022

CHỦ TỊCH HĐQT



Phan Văn Thành

Phan Hữu Bằng

Quý 2 năm 2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung được cổ phần hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100114493 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 19/11/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 170.817.910.000 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, tám trăm mười bảy triệu, chín trăm mười nghìn đồng. chẵn).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

- Trồng cây cao su: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ mù cao su;
- Chế biến gỗ nguyên liệu, gỗ thành phẩm;

Tổng số cán bộ công nhân viên tại Ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 455 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 446 người).

Báo cáo tài chính này được tổng hợp số liệu từ văn phòng Công ty và 01 chi nhánh phụ thuộc.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở tại: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Đơn vị	Tỷ lệ kiểm soát		Hoạt động chính	Địa chỉ
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ		
<b>Hạch toán phụ thuộc</b>				
Nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu Phú Quý			Chế biến gỗ	Tp. Đồng Hới, Quảng Bình
<b>Công ty liên doanh liên kết</b>				
Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa phát Quảng Bình	27,28%	27,28%	Chăn nuôi bò	Huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình



Quý 2 năm 2022

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1 Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho mục đích công bố thông tin.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty.

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Quý 2 năm 2022

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3 Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

***Tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quý 2 năm 2022

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	06 - 40 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm

**4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

**4.7 Các khoản đầu tư tài chính**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.9 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

11/03/2022

Quý 2 năm 2022

Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

#### **4.10 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính kết thúc. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

#### **4.12 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi;
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### **4.13 Giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng

CH  
ON  
OP  
TT  
ANI

Quý 2 năm 2022

bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### **4.14 Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

#### **4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

#### **4.16 Thuế**

##### ***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 5% đối với thành phẩm mủ cao su và 10% đối với sản phẩm về gỗ. áp dụng 8% từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31/12/2022 đối với các mặt hàng được giảm thuế giá trị gia tăng từ 10% xuống còn 8% theo quy định

##### ***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

#### **4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

14  
G  
H  
R  
B  
10

Quý 2 năm 2022

**4.18 Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23  
Y  
N  
IG  
.NI  
14

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Quý 2 năm 2022

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chỉ tiêu	30/6/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	911.206.898	154.190.579
- Tiền gửi ngân hàng	10.150.959.936	1.454.538.725
<b>Cộng</b>	<b>11.062.166.834</b>	<b>1.608.729.304</b>

**5.2 Phải thu khách hàng**

Chỉ tiêu	30/6/2022	01/01/2022
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>13.507.697.526</b>	<b>13.476.374.969</b>
- Công ty CP HD Furniture Group	1.137.653.948	1.575.963.300
- Công ty cổ phần Tamico	10.349.019.000	10.349.019.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.021.024.578	1.551.392.669

**5.3 Phải thu khác**

Chỉ tiêu	30/6/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>13.254.425.560</b>	<b>17.378.943.135</b>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	9.927.561.075	14.086.973.398
- Tạm ứng	139.445.767	134.236.741
- Phải thu khác.	3.187.418.718	3.157.732.996

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Quý 2 năm 2022

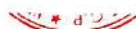
**5.4 Nợ xấu**

	30/6/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>10.530.334.000</b>	<b>7.720.359.500</b>	<b>2.809.974.500</b>	<b>10.530.334.000</b>	<b>7.720.359.500</b>	<b>2.809.974.500</b>
UBND xã Vạn Trạch	60.500.000		60.500.000	60.500.000		60.500.000
Công ty TNHH Quốc tế Cao Nguyên	115.015.000		115.015.000	115.015.000		115.015.000
Đối tượng khác	5.800.000		5.800.000	5.800.000		5.800.000
Công ty Cổ phần Tamico	10.349.019.000	7.720.359.500	2.628.659.500	10.349.019.000	7.720.359.500	2.628.659.500
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>2.251.635.649</b>	<b>399.527.737</b>	<b>1.908.364.785</b>	<b>2.957.432.163</b>	<b>361.473.724</b>	<b>2.595.958.439</b>
Nguyễn Thị Phương	65.969.581	19.790.874	46.178.707	65.969.581	19.790.874	46.178.707
Phan Thị Vân	60.877.129	18.263.139	42.613.990	60.877.129	18.263.139	42.613.990
Đối tượng khác	2.124.788.939	361.473.724	1.819.572.088	2.830.585.453	361.473.724	2.469.111.729
<b>Cộng</b>	<b>12.781.969.649</b>	<b>8.119.887.237</b>	<b>4.718.339.285</b>	<b>13.487.766.163</b>	<b>8.081.833.224</b>	<b>5.405.932.939</b>

**5.5 Hàng tồn kho**

Chi tiêu	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.444.310.666		1.555.285.309	
- Công cụ, dụng cụ	166.984.479		164.666.135	
- Chi phí SX, KD dở dang	11.560.033.196		9.965.283.668	
- Thành phẩm	2.871.045.624	16.459.874	735.387.542	20.003.798
- Hàng hóa	15.699.090	14.690.000	15.699.090	14.690.000
<b>Cộng</b>	<b>16.058.073.055</b>	<b>31.149.874</b>	<b>12.436.321.744</b>	<b>34.693.798</b>

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính





**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Quý 2 năm 2022

**5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>							
Số dư đầu năm	103.768.238.918	20.112.246.815	5.261.733.449	1.705.063.691	75.039.857.845	2.173.153.005	208.060.293.723
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDDB hoàn thành		350.390.000			22.192.731.111		22.543.121.111
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	103.768.238.918	20.549.651.733	5.261.733.449	1.766.288.691	97.232.588.956	2.024.913.087	230.603.414.834
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	71.177.259.175	15.792.797.337	4.955.182.095	1.615.546.642	13.647.761.784	590.452.918	107.778.999.951
- Khấu hao trong năm	1.797.127.810	358.429.580	59.585.028	23.764.562	1.889.440.080	48.758.516	4.177.105.576
Số dư cuối năm	72.974.386.985	16.151.226.917	5.014.767.123	1.639.311.204	15.537.201.864	639.211.434	111.956.105.527
<b>Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình</b>							
- Tại ngày đầu năm	32.590.979.743	4.319.449.478	306.551.354	89.517.049	61.392.096.061	1.582.700.087	100.281.293.772
- Tại ngày cuối năm	30.793.851.933	4.398.424.816	246.966.326	126.977.487	81.695.387.092	1.385.701.653	118.647.309.307

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 - DN**

Quý 2 năm 2022

**5.7 Tài sản dở đang dài hạn**

Chỉ tiêu	30/6/2022	01/01/2022
+ Cao su trồng năm 2014		10.443.999.599
+ Cao su trồng năm 2015	8.421.531.517	20.108.642.651
+ Cao su trồng năm 2016	5.301.885.537	5.266.772.737
+ Cao su trồng năm 2018	3.769.958.939	3.497.134.341
+ Cao su trồng năm 2019	1.017.533.821	1.017.533.821
+ Chi phí XDCC khác	1.719.376.845	1.382.238.094
<b>Cộng</b>	<b>20.230.286.659</b>	<b>41.716.321.243</b>

**5.8 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa phát Quảng Bình theo hợp đồng góp vốn ngày 12/01/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và Công ty TNHH MTV Việt Trung. Công ty thực hiện góp vốn bằng tài sản trên diện tích đất 614,44 ha tại các tiểu khu Hữu Nghị, Truyền Thống, Dũng Cầm, Sao Vàng có giá trị 81.840.000.000 đồng (Tám mươi một tỷ, tám trăm bốn mươi triệu đồng chẵn). Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa phát Quảng Bình được thành lập và hoạt động tại huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Bình cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016, ngành nghề kinh doanh chính là chăn nuôi. Tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019 tỷ lệ sở hữu của Công ty là 27,28%, tỷ lệ kiểm soát là 27,28%.

**5.9 Chi phí trả trước**

Chỉ tiêu	30/6/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
b) Dài hạn	<b>1.716.471.505</b>	<b>1.707.210.235</b>
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	<b>1.716.471.505</b>	<b>1.707.210.235</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.716.471.505</b>	<b>1.707.210.235</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 - DN**

Quý 2 năm 2022

**5.10 Phải trả người bán**

Chỉ tiêu	30/6/2022	01/01/2022
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7.710.352.207	6.588.175.397
- Công ty Hiệp Nghĩa	627.341.160	681.094.960
- CN Công ty CP Sông Gianh - XI nghiệp phân bón Sông Gianh	2.305.734.400	2.661.334.400
<b>CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI HÒA PHÁT QUẢNG BÌNH</b>	2.256.570.000	
Cty TNHH TM Hưng Phát Thành	769.293.750	
- Công ty Cổ phần vật tư Nông nghiệp Quảng Bình		775.604.400
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu nông sản T9	367.525.000	367.525.000
- Cty TNHH DVVT Tiến Đạt	630.113.255	611.217.335
- Phải trả cho các đối tượng khác	753.774.642	1.491.399.302

**5.11 Người mua trả tiền trước**

	30/6/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Long Phú	382.800.000	382.800.000
Công ty TNHH Thương Mại Nhất Tài Lộc		105.278.000
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Trường Sinh	109.000.000	100.000.000
Hoàng Quang Sầm	881.958.700	881.958.700
Người mua khác	393.196.630	7.976.130
<b>Cộng</b>	<b>1.766.955.330</b>	<b>1.478.012.830</b>

**5.12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

Chỉ tiêu	01/01/2022	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	30/6/2022
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	232.067.714	1.734.881.537	1.561.279.334	405.669.917
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		324.881.614		324.881.614
- Các loại thuế khác				0
- Thuế thu nhập cá nhân		85.351.211	120.428.948	
- Các khoản phí, lệ phí và khoản phải nộp khác		12.427.930	12.427.930	0
<b>Cộng</b>	<b>232.067.714</b>	<b>2.157.542.292</b>	<b>1.694.136.212</b>	<b>730.551.531</b>
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng		88.644.464	120.428.948	31.784.484
- Các khoản phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	1.980.756			1.980.756
<b>Cộng</b>	<b>1.980.756</b>	<b>88.644.464</b>	<b>120.428.948</b>	<b>33.765.240</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 - DN**

Quý 2 năm 2022

**5.13 Chi phí phải trả**

Chỉ tiêu	30/6/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Các khoản trích trước khác	0	164.298.185

**5.14 Phải trả khác**

Chỉ tiêu	30/6/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	<b>14.295.568.674</b>	<b>6.165.878.674</b>
- Kinh phí công đoàn	1.390.372.867	1.574.249.047
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phân chia cổ tức	9.565.802.960	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.329.392.847	4.581.629.627
b) Dài hạn	<b>292.000.000</b>	<b>292.000.000</b>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	292.000.000	292.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.587.568.674</b>	<b>6.457.878.674</b>

11/07/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Quý 2 năm 2022

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính****a. Gốc vay ngắn hạn**

	01/01/2022	Giảm	Tăng	30/6/2022
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>46.792.529.697</b>	<b>21.043.539.413</b>	<b>25.239.819.249</b>	<b>50.988.809.533</b>
Ngân hàng TMCP Công thương VN Quảng Bình	24.329.580.317	16.913.423.426	17.491.522.835	24.907.679.726
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN Quảng Bình	15.232.949.380	3.085.115.987	4.454.026.414	16.601.859.807
Ngân hàng Chính sách xã hội Huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình			3.049.270.000	3.049.270.000
Vay cá nhân	7.230.000.000	1.045.000.000	245.000.000	6.430.000.000

- {a} Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 869003150161/2018-HDCVHM/NHCT400-VIETTRUNG ngày 17/01/2018 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 15 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là trụ sở công ty, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các đội Sao Vàng, Đoàn Kết, Chiến Thắng.
- {b} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình bao gồm 16 hợp đồng cho vay theo món. Các hợp đồng vay có thời gian vay từ 9 tháng đến 11 tháng, lãi suất từ 8,65%/năm đến 8,95%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc ở khách sạn Phú Quý và phân xưởng tinh chế ở nhà máy chế biến gỗ Phú Quý.
- {c} Các khoản vay ngắn hạn cá nhân theo các hợp đồng cho vay có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng lãi suất từ 9%/năm đến 10%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 - DN**

Quý 2 năm 2022

**b. Gốc vay dài hạn**

	01/01/2022	Giảm	30/6/2022
Ngân hàng TMCP Công thương VN Quảng Bình	2.404.380.127		2.404.380.127
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN Quảng Bình	506.315.100		506.315.100

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay dài hạn.

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Quảng Bình theo hợp đồng tín dụng số 800004607389/2021-HĐCVDADT/NHCT470-VIETTRUNG ngày 30/06/2021, số tiền cam kết cho vay không vượt quá 2.955.000.000 đồng, thời hạn giải ngân là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể, mục đích vay: đầu tư sửa chữa nâng cấp dây chuyền chế biến mủ và trang bị máy nông nghiệp phục vụ cơ giới hóa ngành cao su, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là trụ sở công ty, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các đội Sao Vàng, Đoàn Kết, Chiến Thắng.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Quảng Bình theo hợp đồng tín dụng số 09/2021/525381/HĐTD ngày 08/10/2021, số tiền cam kết cho vay tối đa 963.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 56 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn không, lãi suất thả nổi, tại thời điểm giải ngân là 9,55%, mục đích vay: đầu tư máy móc thiết bị sản xuất gỗ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo thỏa thuận được ký kết.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Quý 2 năm 2022

**5.16 Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	170.817.910.000	232.634.000	20.160.946.725	191.211.490.725
- Lãi trong năm nay			4.733.201.282	4.733.201.282
- Tăng khác				0
- Phân phối lợi nhuận		7.218.836.765	-7.218.836.765	0
- Phân chia cổ tức			-9.565.802.960	-9.565.802.960
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi			-3.168.137.000	-3.168.137.000
- Quỹ thưởng quản lý điều hành công ty			-208.170.000	-208.170.000
- Giảm vốn trong năm nay				0
Số dư cuối năm nay	170.817.910.000	7.451.470.765	4.733.201.282	183.002.582.047

**b) Cổ phiếu**

Chỉ tiêu	30/06/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.081.791	17.081.791
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.081.791	17.081.791
+ Cổ phiếu phổ thông	17.081.791	17.081.791
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.081.791	17.081.791
+ Cổ phiếu phổ thông	17.081.791	17.081.791

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

Số lượng cổ phiếu được lấy theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chỉ tiêu	30/6/2022	30/6/2021
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	26.134.621.771	15.507.419.742
<b>Cộng</b>	<b>26.134.621.771</b>	<b>15.507.419.742</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

Chỉ tiêu	30/6/2022	31/6/2021
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	23.814.287.354	17.431.689.232
<b>Cộng</b>	<b>23.814.287.354</b>	<b>17.431.689.232</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 - DN**

Quý 2 năm 2022

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

Chỉ tiêu	30/6/2022	30/6/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.703.376	67.494.500
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.927.561.075	17.618.646.398
<b>Cộng</b>	<b>9.930.264.451</b>	<b>17.686.140.898</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

Chỉ tiêu	30/6/2022	30/6/2021
- Lãi tiền vay	1.573.217.264	2.166.247.755
- Chi phí tài chính khác	13.810.761	53.521.757
<b>Cộng</b>	<b>1.587.028.025</b>	<b>2.219.769.512</b>

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	30/6/2022	30/6/2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.507.299.141	6.561.505.615
- Các khoản chi phí QLDN khác.	6.507.299.141	6.561.505.615
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	161.618.148	244.492.970
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	161.618.148	244.492.970

**6.6 Thu nhập khác**

Chỉ tiêu	30/6/2022	30/6/2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	738.573.851	1.656.160.510
<b>Cộng</b>	<b>738.573.851</b>	<b>1.656.160.510</b>

**6.7 Chi phí khác**

Chỉ tiêu	30/6/2022	30/6/2021
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	26.123	112.628.051
<b>Cộng</b>	<b>26.123</b>	<b>112.628.051</b>

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chỉ tiêu	30/6/2022	30/6/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.771.226.580	7.020.385.806
- Chi phí nhân công	12.018.546.121	12.698.325.486
- Chi phí dự phòng	0	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.265.824.752	3.031.073.960
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	587.162.688	1.193.854.859
- Chi phí khác bằng tiền	1.788.701.187	2.909.313.044
<b>Cộng</b>	<b>27.431.461.328</b>	<b>26.852.953.155</b>

**6.9 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công



Quý 2 năm 2022

ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty không có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, theo đó Ban giám đốc Công ty theo dõi biến động giá thị trường và thực hiện trích lập dự phòng phù hợp cho phần giảm giá.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Quý 2 năm 2022

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**6.10 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến ngày lập Báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6.11 Thông tin so sánh**

Quảng Bình, ngày 19 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Hữu Bằng

Phan Hữu Bằng

Phan Văn Thành